

Số: **3177**/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày **29** tháng **7** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch hành động phát triển nuôi tôm nước lợ
6 tháng cuối năm 2016**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Văn bản số 5837/TB-BNN-VP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo ý kiến kết luận của Thứ trưởng thường trực Nguyễn Xuân Cường tại Hội nghị bàn giải pháp phát triển nuôi tôm nước lợ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động phát triển nuôi tôm nước lợ 6 tháng cuối năm 2016.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS.

T²Thầy tin Thủy sản;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Văn Tám

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Phát triển nuôi tôm nước lợ 6 tháng cuối năm 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3177** /QĐ-BNN-TCTS ngày **29** / **7** /2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG

1. Đẩy mạnh thả nuôi tại những vùng đã được quy hoạch, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có lợi thế cạnh tranh, tối thiểu đạt diện tích nuôi tôm bằng năm 2015.

2. Nâng cao năng suất, sản lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm ở tất cả các hình thức nuôi bằng cách áp dụng mạnh mẽ các giải pháp kỹ thuật, kiểm soát chất lượng vật tư đầu vào, kiểm soát dịch bệnh và chất lượng sản phẩm tôm.

3. Đặc biệt chú trọng nâng cao năng suất và sản lượng tôm sú vùng nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến (QC, QCCT) tại Đồng bằng sông Cửu Long; phấn đấu tăng 20% năng suất nuôi tôm QC, QCCT so với năm 2015; năng suất tôm nuôi thâm canh, bán thâm canh (TC, BTC) tăng 8-10% so với năm 2015.

4. Kết hợp nâng cao năng suất, sản lượng, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm và xúc tiến thương mại với phát triển thị trường tiêu thụ để thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng hiệu quả, bền vững.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả nuôi tôm nước lợ năm 2016, góp phần đảm bảo tăng trưởng của ngành nông nghiệp và các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xã hội.

- Phấn đấu mức chỉ tiêu diện tích nuôi tôm nước lợ năm 2016 đạt 683.422 ha, sản lượng đạt 680.000 tấn.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Diện tích thả nuôi tôm nước lợ năm 2016 là 683.422 ha, trong đó:

- Diện tích nuôi tôm sú QC, QCCT là 564.078 ha;

- Diện tích nuôi tôm sú TC, BTC là 39.344

- Diện tích nuôi tôm chân trắng là 80.000 ha.

(Tổng diện tích thả nuôi 6 tháng đầu năm 2016 đạt 619.126 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú TC, BTC là 13.600 ha; diện tích nuôi tôm sú QC, QCCT là 561.780 ha; diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng là 43.740 ha).

b. Sản lượng tôm nước lợ nuôi năm 2016 là 680.000 tấn, trong đó:

- Sản lượng tôm sú nuôi QC, QCCT là 206.106 tấn;

- Sản lượng tôm sú nuôi TC, BTC là 79.759 tấn;
- Sản lượng tôm thẻ chân trắng là 394.135 tấn.

(Sản lượng tôm nuôi 6 tháng đầu năm 2016 đạt 191.560 tấn, bằng 28% kế hoạch năm 2016, trong đó sản lượng tôm sú nuôi là 112.462 tấn và tôm thẻ chân trắng là 79.098 tấn).

Chi tiết phân bố diện tích, sản lượng của các địa phương tại Phụ lục 1.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất

- Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương phối hợp triển khai thực hiện, thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ.

- Cử các Tổ công tác thường trực tại địa bàn, phối hợp với địa phương tăng cường công tác chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, xử lý các vướng mắc.

- Xây dựng chương trình phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ, kiểm soát dịch bệnh, kịp thời xử lý các ổ dịch (nếu có) để hạn chế rủi ro.

- Tăng cường quan trắc môi trường và dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung.

- Tăng cường kiểm dịch, kiểm soát chất lượng tôm giống; tổ chức Hội nghị bàn giải pháp quản lý, nâng cao chất lượng giống; cân đối cung-cầu tôm giống, chủ động giải pháp đảm bảo đủ giống tôm có chất lượng cho sản xuất.

- Tổ chức đợt cao điểm thanh, kiểm tra đột xuất các cơ sở nuôi tôm; cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản (thuốc, hóa chất, thức ăn, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản), xử lý nghiêm, công khai các cơ sở vi phạm chất lượng, an toàn thực phẩm để đảm bảo hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức đợt cao điểm thanh, kiểm tra khâu thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản, lưu thông sản phẩm tôm, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật

- Khảo sát, đánh giá, tổng kết các mô hình nuôi tôm hiệu quả, các tiến bộ kỹ thuật để xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho người dân, đặc biệt là kỹ thuật nuôi tôm quảng canh cải tiến.

- Xây dựng mô hình trình diễn và tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, khuyến ngư cho cán bộ địa phương và người nuôi tôm.

- Xây dựng chương trình tuyên truyền phổ biến kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng (các clip để phát sóng, các tờ rơi, tài liệu kỹ thuật).

3. Tổ chức lại sản xuất

- Phát triển mạnh mẽ các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ tôm nước lợ (hướng dẫn, giới thiệu, xây dựng mô hình trình diễn).

- Cung cấp các thông tin về thị trường, sản phẩm, các đầu mối tiêu thụ, cung ứng dịch vụ hữu ích cho người sản xuất, doanh nghiệp, Vasep.

4. Phát triển thị trường và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

- Phối hợp với Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) thực hiện các giải pháp thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm. Đẩy mạnh các chương trình quảng bá sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương hiệu và thị trường.

- Tổ chức các cuộc Hội nghị, đoàn công tác làm việc với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ tôm để tìm hiểu những khó khăn vướng mắc, đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp.

5. Đề xuất, triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp

- Đề xuất Chính phủ, chính quyền các địa phương triển khai một số chính sách tín dụng phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp và người nuôi khi gặp khó khăn về vốn (khoanh nợ, giãn nợ, cho vay ưu đãi).

- Đề xuất Chính phủ và Ngân hàng nhà nước tiếp tục thực hiện chương trình bảo hiểm đối với con tôm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Thủy sản chủ trì, phối hợp với các đơn vị và địa phương tổ chức triển khai Kế hoạch này và định kỳ báo cáo Lãnh đạo Bộ.

2. Tổng cục Thủy sản, Cục Thú y, Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản, Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và các đơn vị liên quan thuộc Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, điều chỉnh kế hoạch năm 2016 và xây dựng kế hoạch chi tiết cho 6 tháng cuối năm 2016 để tổ chức triển khai các nội dung tại Phụ lục 2 của Kế hoạch này.

3. Các Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1, 2, 3, Viện Nghiên cứu Hải sản, Ban quản lý Dự án CRSD chủ động đề xuất nhiệm vụ, cung cấp các tiến bộ khoa học, các giải pháp kỹ thuật mới về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, phổ biến.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ven biển căn cứ Kế hoạch hành động này xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương.

5. Các đơn vị tự cân đối, điều chỉnh nguồn kinh phí đã được cấp để phù hợp với Kế hoạch hành động./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Vũ Văn Tâm

PHỤ LỤC I. KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG TÔM NƯỚC LỢ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3177/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương	Tôm nước lợ		Tôm sú								Tôm chân trắng	
		Tổng DT (ha)	Tổng SL (tấn)	DT tôm sú (ha)	SL sú QC, QCCT (tấn)	DT sú QC, QCCT (ha)	SL sú QC, QCCT (tấn)	DT sú TC, BTC (ha)	SL sú TC, BTC (tấn)	DT tôm TCT (ha)	SL tôm TCT (tấn)		
1	Quảng Ninh	9.912	12.164	6.567	1.500	6.567	1.500	-	-	-	-	3.345	10.664
2	Hải Phòng	3.261	7.246	2.361	1.632	2.361	1.632	-	-	-	-	900	5.614
3	Thái Bình	3.099	2.512	2.965	1.487	2.965	1.487	-	-	-	-	134	1.025
4	Nam Định	3.795	4.850	3.082	950	3.082	950	-	-	-	-	713	3.900
5	Ninh Bình	2.169	776	1.965	396	1.965	396	-	-	-	-	204	380
6	Thanh Hoá	4.120	4.013	3.900	1.800	3.900	1.800	-	-	-	-	220	2.213
7	Nghệ An	2.215	6.509	20	-	-	-	20	10	20	10	2.195	6.499
8	Hà Tĩnh	2.300	3.788	500	924	500	924	-	-	-	-	1.800	2.864
9	Quảng Bình	1.100	4.881	261	-	-	-	261	400	261	400	839	4.481
10	Quảng Trị	1.247	5.495	450	-	450	-	-	550	-	550	797	4.945
11	TT Huế	4.715	5.528	4.150	1.370	3.940	1.370	210	360	210	360	565	3.798
12	Đà Nẵng	28	109	-	-	-	-	-	-	-	-	28	109
13	Quảng Nam	2.780	14.406	450	2.239	110	2.239	340	340	340	340	2.330	11.827
14	Quảng Ngãi	1.070	5.415	40	-	-	-	40	40	40	40	1.030	5.375
15	Bình Định	2.404	5.383	1.460	737	1.460	737	-	-	-	-	944	4.646
16	Phú Yên	2.024	6.642	268	-	220	-	48	40	48	40	1.756	6.602
17	Khánh Hoà	2.410	6.462	460	520	450	520	10	42	10	42	1.950	5.900
18	Ninh Thuận	850	7.068	50	114	40	114	10	10	10	10	800	6.944
19	Bình Thuận	1.025	8.746	25	-	-	-	25	12	25	12	1.000	8.734
20	Bà Rịa VT	4.050	4.086	3.350	1.871	3.170	1.871	180	180	180	180	700	2.035
21	T.p HCM	5.020	11.590	3.020	1.470	2.900	1.470	120	120	120	120	2.000	10.000
22	Long An	7.000	12.807	1.500	69	150	69	1.350	1.683	1.350	1.683	5.500	11.055
23	Tiền Giang	4.646	20.179	2.646	3.956	2.046	3.956	600	1.063	600	1.063	2.000	15.160
24	Bến Tre	35.000	61.000	30.000	5.300	28.000	5.300	2.000	8.000	2.000	8.000	5.000	47.700
25	Trà Vinh	24.000	34.345	19.000	4.345	15.290	4.345	3.710	9.000	3.710	9.000	5.000	21.000
26	Sóc Trăng	45.500	90.000	22.500	3.300	8.000	3.300	14.500	16.700	14.500	16.700	23.000	70.000
27	Bạc Liêu	127.294	110.000	121.594	51.000	107.794	51.000	13.800	31.000	13.800	31.000	5.700	28.000
28	Cà Mau	275.858	165.000	267.858	80.000	265.858	80.000	2.000	10.000	2.000	10.000	8.000	75.000
29	Kiên Giang	104.530	59.000	102.980	41.126	102.860	41.126	120	209	120	209	1.550	17.665
Tổng cộng		683.422	680.000	603.422	206.106	564.078	206.106	39.344	79.759	39.344	79.759	80.000	394.135

02

Phụ lục 2. NỘI DUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM NƯỚC LỢ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3177/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Kinh phí	
					Thành tiền (tr.đ)	Nguồn
1	Quản lý và chỉ đạo sản xuất					
1.1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương phối hợp triển thực hiện.	- Tổng cục Thủy sản	- Các đơn vị liên quan	Tháng 7-8/2016		
1.2	Cử Tô công tác thường trực chỉ đạo sản xuất tại vùng trọng điểm.	- Tổng cục Thủy sản	- Sở NN&PTNT	Tháng 7-12/2016	300	Đã duyệt
1.3	Xây dựng, triển khai chương trình giám sát và phòng chống dịch bệnh.	- Cục Thú y	- Tổng cục Thủy sản - Sở NN&PTNT	Tháng 7-12/2016	10.000	Tự có
1.4	Tăng cường quan trắc môi trường vùng nuôi tập trung.	- Tổng cục Thủy sản (Trung ương) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- Viện NCNTTS1, 2, 3 - Trung tâm KN, KN, KĐTNTS - Sở NN&PTNT	Tháng 7-12/2016	2.000	CT bổ sung cho DBSCL
1.5	Tăng cường kiểm tra chất lượng và kiểm dịch tôm giống.	- Tổng cục Thủy sản (kiểm tra chất lượng) - Cục Thú y (Kiểm dịch) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- Trung tâm KN, KN, KĐTNTS - Sở NN&PTNT	Tháng 7-12/2016	450	Dự án điều tra giống và tự có của Cục Thú y
1.6	Đợt cao điểm thanh, kiểm tra đột xuất các cơ sở nuôi tôm; cơ sở sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp trong nuôi trồng thủy sản.	- Thanh tra Bộ (Trung ương) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- Tổng cục Thủy sản - Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	350	Nhiệm vụ đặc thù 2016
1.7	Đợt cao điểm thanh, kiểm tra việc sử dụng chất cấm và bom chích tạp chất.	- Cục Quản lý CLNLS&TS (Trung ương) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- Thanh tra Bộ - Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	200	Kinh phí 2016
1.8	Tổ chức Hội nghị về quản lý chất lượng tôm giống.	- Tổng cục Thủy sản	- Cục Thú y - Sở NN&PTNT - Các hiệp hội, doanh nghiệp; đơn vị liên quan.	Tháng 8/2016	100	Dự án điều tra giống
2	Tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật					
2.1	Khảo sát, đánh giá, tổng kết các mô hình nuôi tôm hiệu quả.	- Tổng cục Thủy sản	- Trung tâm KNQG - Viện NCNTTS 1,2,3 - Cục Thú y	Tháng 7-12/2016	250	Kinh phí không tự chủ của Tổng cục

								Thủy sản
2.2	Xây dựng mô hình trình diễn và tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật.		- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia	- Viện NC Hải sản - Dự án CRSD - Vụ KHCN&MT - Tổng cục Thủy sản - Sở NN&PTNT - Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	600	Khuyến nông	
2.3	Tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng.		- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia	- Tổng cục Thủy sản - Sở NN&PTNT - Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	500	Kinh phí không tự chủ của Tổng cục Thủy sản	
3	Tổ chức sản xuất							
3.1	Thí điểm mô hình hợp tác, liên kết.		- Tổng cục Thủy sản (Trung ương) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	100	Thực hiện VietGAP	
3.2	Chia sẻ thông tin cho các bên.		- Tổng cục Thủy sản (Trung ương) - Sở NN&PTNT (tại địa phương)	- VASEP - Các đơn vị liên quan	Tháng 7-12/2016	-	Các đơn vị tự cân đối	
4	Phát triển thị trường và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc							
4.1	Quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm.		- VASEP	Các doanh nghiệp và đơn vị liên quan	Tháng 8-12/2016	-	Các đơn vị tự cân đối	
4.2	Tổ chức đoàn công tác tìm hiểu khó khăn và giúp doanh nghiệp.		- Tổng cục Thủy sản	- Sở NN&PTNT	Tháng 8/2016	100	Kinh phí không tự chủ của Tổng cục Thủy sản	
5	Đề xuất chính sách tín dụng, bảo hiểm		- Tổng cục Thủy sản	Các đơn vị liên quan	Tháng 8-12/2016			

12